

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định chi tiết Điểm a, Khoản 5, Điều 11, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Xét Tờ trình số 262/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 99/BC-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; mức hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh tại các trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú.

2. Đối tượng áp dụng:

- Đối với học sinh: Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Đối với các trường phổ thông, gồm: Trường phổ thông dân tộc bán trú; trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quy định địa bàn giao thông đi lại khó khăn và định mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn theo quy định tại Điểm b, Khoản 1 và Điểm b, Khoản 2 Điều 4, Điều

d, Khoản 2 Điều 5, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn cụ thể như sau:

1. Địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày gồm: 15 thôn có khoảng cách đến trường tiểu học dưới 4 km (06 trường); 15 thôn có khoảng cách đến trường trung học cơ sở dưới 7 km (08 trường); 13 thôn có khoảng cách đến trường trung học phổ thông dưới 10 km (04 trường).

(Có danh sách kèm theo)

2. Khoản kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh tại các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú với định mức bằng 135% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh; số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đối tượng hưởng chính sách theo Nghị quyết này được áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm rà soát địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; trường hợp có thay đổi báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận: MHC

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: GD&ĐT, Tài chính, LĐ-TB&XH; Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các cơ quan, ban, ngành thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng;
- Công thông tin “Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang”;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hải

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG



DANH SÁCH
ĐỊA BÀN CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN
HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY
(Kèm theo Nghị quyết số 40/ 2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

STT	Huyện/Trường	Xã	Thôn	Khoảng cách từ thôn đến trường (Km)	Địa hình và giao thông
A	TRƯỜNG TIỂU HỌC	6	15 thôn		
I	Huyện Sơn Động	1	5		
	Trường Tiểu học Dương Hưu	Dương Hưu	Đồng Riều	2.5	Qua suối không có cầu
			Đồng Làng	3.5	Qua suối không có cầu
			Rạng Đông	3	Qua suối không có cầu
			Đại Dương	3	Qua suối không có cầu
			Bán	3.5	Qua suối không có cầu
II	Huyện Lục Ngạn	5	10		
1	Trường Tiểu học Biền Động	Biền Động	Khuyên	3.5	Qua suối không có cầu
			Quéo	3.7	Qua suối không có cầu
2	Trường Tiểu học Cẩm Sơn	Cẩm Sơn	Ao Vường	3.5	Qua suối không có cầu
3	Trường Tiểu học Đèo Gia	Đèo Gia	Công Luộc	3	Qua vùng sạt lở đất, đá
			Xạ Nhỏ	3	Qua suối không có cầu
			Thung	3.5	Qua vùng sạt lở đất, đá
4	Trường Tiểu học Kiên Lao	Kiên Lao	Khuôn Thân	3.5	Qua hồ rộng không có cầu; qua vùng sạt lở đất, đá
5	Trường Tiểu học Sơn Hải	Sơn Hải	Đồng Mậm	3.5	Qua suối không có cầu; qua vùng sạt lở đất, đá
			Đáp	3.5	Qua suối không có cầu; qua vùng sạt lở đất, đá
			Tam Chẽ	3	Qua suối không có cầu; qua vùng sạt lở đất, đá
B	TRƯỜNG THCS và TH&THCS		15 thôn		
I	Huyện Sơn Động	4	5		
1	Trường TH&THCS Bồng Am	Bồng Am	Nam Bồng	4	Qua suối không có cầu
2	Trường THCS Yên Định	Yên Định	Tiên Lý	6	Qua suối không có cầu

STT	Huyện/Trường	Xã	Thôn	Khoảng cách từ thôn đến trường (Km)	Địa hình và giao thông
3	Trường TH&THCS Vĩnh Khương	Vĩnh Khương	Đồng Châu	6	Qua đèo, núi cao
4	Trường TH&THCS Thạch Sơn	Thạch Sơn	Non Tá	5	Qua đèo, núi cao
			Đồng Bầm	3	Qua đèo, núi cao
II	Huyện Lục Ngạn	4	10		
1	Trường Trung học cơ sở Biển Động	Biển Động	Khuyên	3.5	Qua suối không có cầu
			Quéo	4.5	Qua suối không có cầu
2	Trường Trung học cơ sở Sa Lý	Sa Lý	Đôn	6	Qua suối không có cầu
			Rãng Trong	3.5	Qua suối không có cầu
			Rãng Ngoài	3.5	Qua suối không có cầu
			Mông	3.5	Qua suối không có cầu
3	Trường Trung học cơ sở Đèo Gia	Đèo Gia	Cống Luộc	6	Qua vùng sạt lở đất, đá
			Xạ Nhỏ	4.5	Qua suối không có cầu
4	Trường Trung học cơ sở Tân Sơn	Tân Sơn	Mông A	5	Qua hồ rộng không có cầu
			Mông B	5	Qua hồ rộng không có cầu
C	CÁC TRƯỜNG THPT	7	13 thôn		
1	Trường THPT Sơn Động số 1	Lệ Viễn	Thia	7	Qua suối không có cầu
		An Bá	Đồng Tàn	9	Qua vùng sạt lở đất, đá
		An Lạc	Đường Lợi	9	Qua đèo, núi cao
2	Trường THPT Sơn Động số 2	Yên Định	Tiên Lý	9	Qua đèo, núi cao
			Khe Tấu	9	Qua suối không có cầu
			Đồng Há	9	Qua suối không có cầu
		Giáo Liêm	Việt Trong	8	Qua suối không có cầu
3	Trường THPT Lục Ngạn số 3	Trường Giang	Tòng Lệnh 1	4	Qua sông không có cầu
			Tòng Lệnh 2	5	Qua sông không có cầu
			Tòng Lệnh 3	7	Qua sông không có cầu
			An Phúc	8	Qua sông không có cầu
4	Trường THPT Lục Ngạn số 4	Tân Sơn	Khuôn Kén	9	Qua suối không có cầu
			Mán	7	Qua suối không có cầu